

Luc
1184)

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. NO.	DWN.	DSGNC	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2021/3/22	新图设计	DGA-1975	U Zheng	U Zheng	Wang_Wei	0.0000 ±0.002 0.000 -0 ±0.005 -0.005
△							0.000 ±0.005 0.000 -0 ±0.001
△							0.0 ±0.1 0.00 -0 ±0.1
△							0. ±0.2 0.0 -0 ±0.1

未标注圆度为C0.1

A (10:1)

内径部形状详细

FINISH MARKS

WE

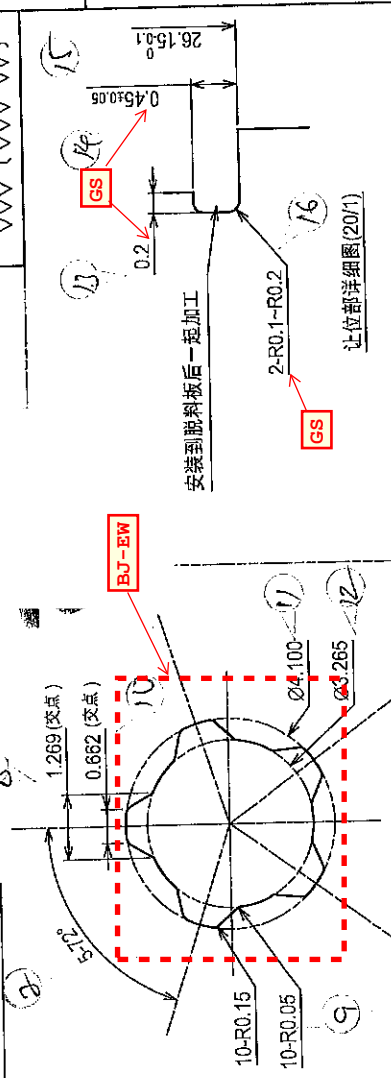
8

△△ (△△ △△)

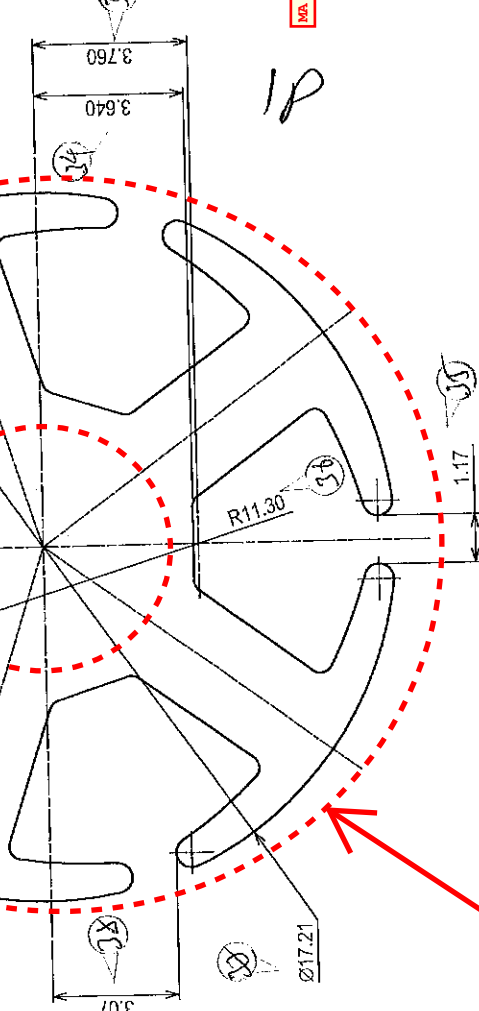
未标注倒角为C0.1

 $A(10:1)$

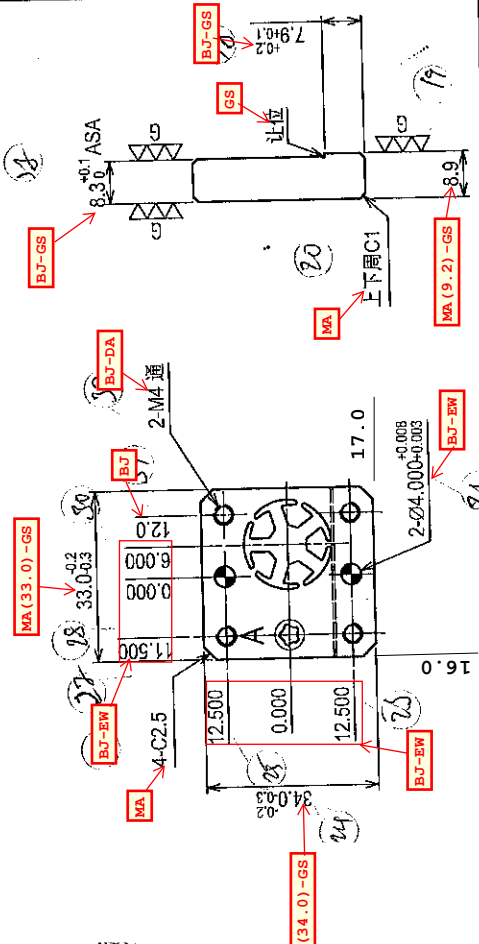
铁片内径部形状详细



铁片内径部表面不可以倒角



BJ (Ø6) - EW



CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Wang Wei	SK011		部品図	ストリッパー
DSGND.	SURFACE	SCALE	PART DRAWING	STRIPPER
Li Zhensai		1:1	部品圖	脱模器
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.NG.
Li Zhensai	HRC 60 ~62		2021/03/22	R418545

(8/1)铁片形状部详细(WE)

铁片形状部表面不可以倒角

T13 238437.

SNO: **R418545**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11 T13*38*39	AA:20 MA:25 BJ:60 DA:10 HT:40 GS:60 EW:120 AF:20